

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011



## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH   | 2            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 24       |

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                      |                                                                                    |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Đỗ Trí Vỹ        | Chủ tịch                                                                           |
| Bà Ngô Thu Mật       | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2011)                                     |
| Ông Nghiêm Công Hạo  | Ủy viên                                                                            |
| Ông Dương Khánh Nam  | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2011)                                     |
| Ông Phạm Ngọc Nam    | Ủy viên                                                                            |
| Bà Nguyễn Linh Chi   | Ủy viên                                                                            |
| Ông Nguyễn Khởi Phát | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2011)                                       |
| Bà Nguyễn Tiểu Mai   | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2011)                                       |
| Bà Điền Dục Thanh    | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2011, miễn nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2011) |

##### Ban Giám đốc điều hành

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nghiêm Công Hạo | Tổng điều hành    |
| Ông Dương Khánh Nam | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Ngọc Nam   | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Linh Chi  | Kế toán trưởng    |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc điều hành,

  
Dương Khánh Nam  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Số: 133 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành  
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 24. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc điều hành tại trang 2, Ban Giám đốc điều hành Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc điều hành, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

*Thay vì đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc tới các vấn đề sau:*

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã phản ánh toàn bộ chi phí trước hoạt động của khu khách sạn Four Points - Sheraton phát sinh đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của các hạng mục công trình hiện còn đang xây dựng dở dang và các chi phí liên quan khác vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 về Tài sản cố định vô hình, khoản chi phí này phải kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCĐN ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Bộ Tài chính, Công ty được phép phân bổ các chi phí trả trước này vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm kể từ khi công trình được đưa vào hoạt động. Theo đó, số dư khoản trả trước dài hạn của công trình khách sạn Four Points - Sheraton tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 3.961.903 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.877.722 USD).





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

### Ý kiến (Tiếp theo)

Cuộc kiểm toán của chúng tôi được tiến hành cho mục đích trình bày ý kiến về báo cáo tài chính theo luật định một cách tổng thể. Các thông tin bổ sung trong Phụ lục báo cáo tài chính từ trang 25 đến trang 44 nhằm cung cấp thông tin sử dụng trong nội bộ của Công ty và không phải là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính theo luật định. Ban Giám đốc điều hành Công ty có trách nhiệm về những thông tin này. Những thông tin bổ sung này không thuộc đối tượng của các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi áp dụng trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính theo luật định, và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin bổ sung này.



**Trương Anh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 15 tháng 8 năm 2011*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Trần Duy Cường**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01-ĐN  
 Đơn vị: USD

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011        | 31/12/2010        |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150)  | <b>100</b> |             | <b>9.377.801</b>  | <b>9.081.599</b>  |
| <b>I. Tiền</b>                                       | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>1.245.267</b>  | <b>1.429.485</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 1.245.267         | 1.429.485         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>6.326.625</b>  | <b>6.405.384</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                               | 131        | 6           | 4.368.259         | 3.689.896         |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 2.049.857         | 2.772.766         |
| 3. Các khoản phải thu khác                           | 135        |             | 70.044            | 68.613            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi      | 139        |             | (161.535)         | (125.891)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>1.753.748</b>  | <b>1.126.263</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 1.785.796         | 1.158.311         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             | (32.048)          | (32.048)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>52.161</b>     | <b>120.467</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 24.959            | 48.597            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 152        |             | -                 | 60.289            |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 27.202            | 11.581            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>52.313.450</b> | <b>51.624.295</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>45.671.211</b> | <b>45.031.543</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 8           | 18.934.394        | 19.556.415        |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 25.881.034        | 26.230.400        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (6.946.640)       | (6.673.985)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 9           | 2.495.498         | 2.627.111         |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 4.725.995         | 4.726.706         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |             | (2.230.497)       | (2.099.595)       |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | 10          | 24.241.319        | 22.848.017        |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> | <b>11</b>   | <b>1.883.922</b>  | <b>1.913.093</b>  |
| - Nguyên giá                                         | 241        |             | 2.099.206         | 2.099.206         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 242        |             | (215.284)         | (186.113)         |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>419.411</b>    | <b>419.411</b>    |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        | 12          | 419.411           | 419.411           |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>4.338.906</b>  | <b>4.260.248</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 13          | 4.298.522         | 4.228.775         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |             | 40.384            | 31.473            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>61.691.251</b> | <b>60.705.894</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: USD

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011        | 31/12/2010        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>12.210.905</b> | <b>12.051.932</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>10.146.073</b> | <b>9.834.720</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 14          | 5.682.125         | 6.500.453         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 1.299.783         | 1.529.327         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 81.394            | 6.600             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 1.377.553         | 748.896           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 180.740           | 367.059           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 172.394           | 81.737            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 1.352.084         | 600.648           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.064.832</b>  | <b>2.217.212</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 257.851           | 280.220           |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 16          | 1.553.618         | 1.691.977         |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 197.415           | 218.264           |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 55.948            | 26.751            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400= 410)</b>                | <b>400</b> |             | <b>49.480.346</b> | <b>48.653.962</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>49.480.346</b> | <b>48.653.962</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 41.326.199        | 39.749.040        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 5.027.169         | 5.027.169         |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 592.029           | 498.615           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 2.534.949         | 3.379.138         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>61.691.251</b> | <b>60.705.894</b> |



Dương Khánh Nam  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Linh Chi  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị: USD

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    |             | 4.612.059                                     | 2.976.972                                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |             | 550.881                                       | 312.890                                       |
| Chiết khấu bán hàng                                                   | 05    |             | 21.872                                        | -                                             |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                | 08    |             | 529.009                                       | 312.890                                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    | 18          | 4.061.178                                     | 2.664.082                                     |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                               | 11    |             | 1.948.815                                     | 1.862.048                                     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 2.112.363                                     | 802.034                                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    |             | 802.858                                       | 536.717                                       |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    |             | 428.200                                       | 275.094                                       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 345.212                                       | 204.204                                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24    |             | 338.829                                       | 550.015                                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    |             | 914.857                                       | 811.258                                       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 1.233.335                                     | (297.616)                                     |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31    |             | 126.853                                       | 59.214                                        |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32    |             | 205.678                                       | 104.719                                       |
| 13. (Lỗ) khác (40=31-32)                                              | 40    |             | (78.825)                                      | (45.505)                                      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |             | 1.154.510                                     | (343.121)                                     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                      | 51    | 19          | 304.152                                       | -                                             |
| 16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52    | 19          | (8.911)                                       | -                                             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)            | 60    |             | 859.269                                       | (343.121)                                     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70    | 20          | 0,02                                          | (0,01)                                        |



Dương Khánh Nam  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Linh Chi  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: USD

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Mã số | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                    |       |                                                     |                                                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                              | 01    | 1.154.510                                           | (343.121)                                           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                         |       |                                                     |                                                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                             | 02    | 706.338                                             | 699.310                                             |
| Các khoản dự phòng                                                                                   | 03    | 35.644                                              | (92.889)                                            |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                      | 04    | (314.100)                                           | (287.933)                                           |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định                                                                       | 05    | 45.461                                              | -                                                   |
| Chi phí lãi vay                                                                                      | 06    | 345.212                                             | 204.204                                             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                     | 08    | 1.973.065                                           | 179.571                                             |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                                       | 09    | 43.115                                              | (529.865)                                           |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                             | 10    | (627.485)                                           | 12.010                                              |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 277.341                                             | (136.089)                                           |
| Giảm chi phí trả trước                                                                               | 12    | 68.306                                              | 10.091                                              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                                  | 13    | (577.444)                                           | (402.515)                                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                    | 14    | (387.916)                                           | -                                                   |
| Tiền (chi) khác cho hoạt động kinh doanh                                                             | 16    | (23.094)                                            | (13.276)                                            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                                 | 20    | 745.888                                             | (880.073)                                           |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                       |       |                                                     |                                                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                       | 21    | (786.428)                                           | (1.544.370)                                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22    | 4.389                                               | -                                                   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                     | 30    | (782.039)                                           | (1.544.370)                                         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                   |       |                                                     |                                                     |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                              | 33    | 4.880.561                                           | 4.256.592                                           |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (5.342.728)                                         | (3.573.339)                                         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                                  | 40    | (462.167)                                           | 683.253                                             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                                | 50    | (498.318)                                           | (1.741.190)                                         |
| Tiền tồn đầu kỳ                                                                                      | 60    | 1.429.485                                           | 2.701.026                                           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                              | 61    | 314.100                                             | 287.933                                             |
| Tiền tồn cuối kỳ                                                                                     | 70    | 1.245.267                                           | 1.247.769                                           |

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 1.187.879 USD (kỳ 6 tháng đầu năm 2010: 437.985 USD) là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 2.033.977 USD (kỳ 6 tháng đầu năm 2010: 2.135.979 USD) trả trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, các khoản phải thu tương ứng.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính trong năm không bao gồm giao dịch trả cổ tức bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 1.577.159 USD



Dương Khánh Nam  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Linh Chi  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 04 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953/CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 03 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953/CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phiếu của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Ngày 28 tháng 01 năm 2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953/GCNĐC3/22/1 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 410.319.760.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 41.031.976 cổ phần.

Ngày 01 tháng 07 năm 2008, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký lại số 221.032.000.118 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005.

Ngày 30 tháng 10 năm 2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 1 số 221.032.000.118 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 514.381.130.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 51.438.113 cổ phần.

Ngày 30 tháng 06 năm 2009, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 2 số 221.032.000.118 về thay đổi vốn của cổ đông sáng lập.

Ngày 22 tháng 09 năm 2009, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 3 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 565.814.070.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 56.581.407 cổ phần

Ngày 18 tháng 01 năm 2010, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 4 số 221.032.000.118. Theo đó Đại diện Công ty là Ông Dương Khánh Nam, người Đài Loan, Chức vụ Tổng Giám đốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 11 năm 2010, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 5 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 650.673.890.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 65.067.389 cổ phần

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 943 người (tại 31 tháng 12 năm 2010: 989 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 355/TC-CĐKT ngày 13 tháng 11 năm 2000. Ban Giám đốc điều hành Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc điều hành Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

| <u>Thời gian nợ (tháng)</u> | <u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u> |
|-----------------------------|---------------------------|
| 0 - 1                       | 3                         |
| 1 - 2                       | 6,25                      |
| 2 - 3                       | 12,50                     |
| 3 - 4                       | 25                        |
| 4 - 5                       | 50                        |
| 5 - 6                       | 75                        |
| Trên 6 tháng                | 100                       |

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

| <u>Loại hàng tồn kho</u> | <u>Phương pháp tính giá</u> |
|--------------------------|-----------------------------|
| Hàng ăn                  | Nhập trước - Xuất trước     |
| Hàng giải khát           | Bình quân gia quyền         |
| Hàng lưu niệm, mỹ nghệ   | Giá đích danh               |
| Vật tư khác              | Nhập trước - Xuất trước     |

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 35     |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng       | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải      | 8 - 12 |
| Tài sản cố định khác     | 4 - 12 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất; 8 ha bãi cát bờ biển và 10,8 ha mặt nước tiếp giáp bờ biển tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 08 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: Giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi phí trước hoạt động là các khoản chi phí như: Chi phí thành lập, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo.

- Chi phí trước hoạt động: Công ty đã thực hiện chính sách phân bổ chi phí trước hoạt động theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCDN ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- + Chi phí trước hoạt động của Công ty sẽ được phân bổ cho từng hạng mục công trình căn cứ trên cơ sở tỷ lệ vốn đầu tư của mỗi công trình trong tổng số vốn đầu tư của Công ty. Đối với những công trình chưa hoàn thành và chưa đưa vào sử dụng thì chưa phân bổ chi phí trước hoạt động tương ứng. Theo đó, Công ty chưa bắt đầu thực hiện phân bổ chi phí trước hoạt động liên quan đến hạng mục khách sạn Four Points - Sheraton vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do tại thời điểm này công trình khách sạn chưa được hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

- + Chi phí trước hoạt động của các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thì được tiếp tục phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian ba (03) năm kể từ khi bắt đầu đưa công trình vào sử dụng.
- Công cụ, dụng cụ liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ theo tỷ lệ 30%/năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: bán hàng ăn, giải khát, bán vé trên bờ, cho thuê phòng biệt thự được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia**

Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng sửa đổi đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng không vượt quá 9 triệu USD, các khoản nợ từ 1,5 triệu USD trở lên phải có tài sản đảm bảo ít nhất là 50% giá trị khoản nợ, thời hạn cho nợ tối đa là 1 năm đối với các khoản nợ có tài sản đảm bảo và tối đa là 6 tháng đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo. Khách hàng được cho nợ dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

|                    | 30/06/2011       | 31/12/2010       |
|--------------------|------------------|------------------|
|                    | USD              | USD              |
| Tiền mặt           | 1.170.521        | 986.857          |
| Tiền gửi ngân hàng | 72.457           | 438.685          |
| Tiền đang chuyển   | 2.289            | 3.943            |
|                    | <u>1.245.267</u> | <u>1.429.485</u> |

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                   | 30/06/2011       | 31/12/2010       |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                   | USD              | USD              |
| Phải thu khách chơi tại CLB Quốc tế Hoàng Gia (*) | 4.239.188        | 3.459.714        |
| Phải thu các hoạt động kinh doanh khác            | 129.071          | 230.182          |
|                                                   | <u>4.368.259</u> | <u>3.689.896</u> |

(\*) Đây là các khoản nợ phải thu khách chơi tại câu lạc bộ, chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                            | 30/06/2011       | 31/12/2010       |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                            | USD              | USD              |
| Hàng mua đang đi trên đường                | 784.814          | -                |
| Nguyên liệu, vật liệu                      | 795.062          | 951.226          |
| Hàng hóa                                   | 205.920          | 207.085          |
|                                            | <b>1.785.796</b> | <b>1.158.311</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (32.048)         | (32.048)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>1.753.748</b> | <b>1.126.263</b> |

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: USD

|                               | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương<br>tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>cố định<br>khác | Cộng              |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                      |                           |                       |                            |                   |
| Tại ngày 01/01/2011           | 19.340.055                  | 5.044.247            | 667.946                   | 716.649               | 461.503                    | 26.230.400        |
| Tăng do mua sắm               | -                           | 2.510                | -                         | 16.336                | -                          | 18.846            |
| Thanh lý trong kỳ             | 16.640                      | 265.858              | 28.369                    | 54.760                | 2.585                      | 368.212           |
| Tại ngày 30/06/2011           | 19.323.415                  | 4.780.899            | 639.577                   | 678.225               | 458.918                    | 25.881.034        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                      |                           |                       |                            |                   |
| Tại ngày 01/01/2011           | 3.221.250                   | 2.171.027            | 441.394                   | 606.412               | 233.902                    | 6.673.985         |
| Khấu hao trong kỳ             | 274.736                     | 234.144              | 34.778                    | 22.065                | 30.025                     | 595.748           |
| Thanh lý trong kỳ             | 3.219                       | 239.633              | 28.369                    | 50.267                | 1.605                      | 323.093           |
| Tại ngày 30/06/2011           | 3.492.767                   | 2.165.538            | 447.803                   | 578.210               | 262.322                    | 6.946.640         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                      |                           |                       |                            |                   |
| Tại ngày 30/06/2011           | <b>15.830.648</b>           | <b>2.615.361</b>     | <b>191.774</b>            | <b>100.015</b>        | <b>196.596</b>             | <b>18.934.394</b> |
| Tại ngày 31/12/2010           | <b>16.118.805</b>           | <b>2.873.220</b>     | <b>226.552</b>            | <b>110.237</b>        | <b>227.601</b>             | <b>19.556.415</b> |

Trong số nhà xưởng và máy móc, thiết bị có một số nhà xưởng và máy móc, thiết bị tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 196.218 USD (31 tháng 12 năm 2010: 180.839 USD).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 16, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 11.316.555 USD để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện, thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.220.806 USD (31 tháng 12 năm 2010: 1.150.735 USD).

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: USD

|                               | <u>Quyền<br/>sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm<br/>kế toán</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                             |             |
| Tại ngày 01/01/2011           | 4.650.000                    | 76.706                      | 4.726.706   |
| Thanh lý trong kỳ             | -                            | 711                         | 711         |
| Tại ngày 30/06/2011           | 4.650.000                    | 75.995                      | 4.725.995   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                             |             |
| Tại ngày 01/01/2011           | 2.070.599                    | 28.996                      | 2.099.595   |
| Khấu hao trong kỳ             | 125.824                      | 5.445                       | 131.269     |
| Thanh lý trong kỳ             | -                            | 367                         | 367         |
| Tại ngày 30/06/2011           | 2.196.423                    | 34.074                      | 2.230.497   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                             |             |
| Tại ngày 30/06/2011           | 2.453.577                    | 41.921                      | 2.495.498   |
| Tại ngày 31/12/2010           | 2.579.401                    | 47.710                      | 2.627.111   |

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                        | <u>Cho kỳ hoạt động<br/>từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</u> | <u>Cho kỳ hoạt động<br/>từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</u> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                        | <u>USD</u>                                                   | <u>USD</u>                                                   |
| Tại ngày 01 tháng 01                                   | 22.848.017                                                   | 15.661.639                                                   |
| Tăng trong kỳ                                          | 1.412.684                                                    | 2.496.543                                                    |
| Kết chuyển sang tài sản cố định và bất động sản đầu tư | -                                                            | (824.851)                                                    |
| Giảm khác                                              | (19.382)                                                     | (169.992)                                                    |
| Tại ngày 30 tháng 06                                   | 24.241.319                                                   | 17.163.339                                                   |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang khách sạn Four Points - Sheraton với giá trị là 13.602.968 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị: USD

|                               | Bất động sản<br>đầu tư | Tổng      |
|-------------------------------|------------------------|-----------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |           |
| Tại ngày 01/01/2011           | 2.099.206              | 2.099.206 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 2.099.206              | 2.099.206 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |           |
| Tại ngày 01/01/2011           | 186.113                | 186.113   |
| Khấu hao trong năm            | 29.171                 | 29.171    |
| Tại ngày 30/06/2011           | 215.284                | 215.284   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |           |
| Tại ngày 30/06/2011           | 1.883.922              | 1.883.922 |
| Tại ngày 31/12/2010           | 1.913.093              | 1.913.093 |

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 5% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, không có giá thị trường tin cậy để xem xét trích lập dự phòng giảm giá. Tuy nhiên, Ban Giám đốc điều hành tin tưởng rằng không có khoản giảm giá trị đáng kể nào ảnh hưởng tới khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                                | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                                | USD        | USD        |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                                   | 157.853    | 152.089    |
| Công cụ, dụng cụ                                               | 178.766    | 198.964    |
| Chi phí trước hoạt động - khách sạn Four Points - Sheraton (*) | 3.961.903  | 3.877.722  |
|                                                                | 4.298.522  | 4.228.775  |

(\*) Theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCĐN ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Bộ Tài chính, chi phí trước hoạt động của hạng mục khách sạn Four Points - Sheraton chưa được phân bổ cho đến khi khách sạn này được đưa vào hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, khách sạn này chưa được đưa vào hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                                   | 30/06/2011       | 31/12/2010       |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                   | USD              | USD              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)    | 1.370.289        | 1.445.083        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (2)      | 968.484          | 1.048.753        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)   | 181.326          | 257.501          |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (4) | 962.850          | 1.045.848        |
| Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp (5)                         | 1.290.000        | 600.000          |
| Ngân hàng Thương Hải (6)                                          | 300.000          | 1.100.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                           | 609.176          | 1.003.268        |
|                                                                   | <b>5.682.125</b> | <b>6.500.453</b> |

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 30 tỷ VND và hết hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2011. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 16 được thế chấp bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ VND. Khoản vay này có lãi suất là 0,9%/tháng và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị của Công ty.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 7 tỷ VND. Hạn mức cho vay trên đã bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức 20 tỷ VND số 01/2009/HG-NTQN ngày 24 tháng 02 năm 2009. Khoản vay này có lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại thời điểm nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bao gồm hệ thống máy phát điện, hệ thống điều hòa.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ VND. Khoản vay này có lãi suất theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(5) Vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 4 triệu USD có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2010 đến ngày 08 tháng 12 năm 2011. Khoản vay này có lãi suất được tính theo lãi suất cho vay USD của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán lãi. Lãi và gốc được trả sau khi hết hạn hợp đồng. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(6) Vay Ngân hàng Thương Hải dưới hình thức hợp đồng khoản vay trị giá 1.5 triệu USD có thời hạn 1 năm từ 15 tháng 09 năm 2010 đến 14 tháng 09 năm 2011. Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay theo cách tính SIBOR 180 ngày cộng 3 %. Lãi và gốc vay được quy định trả 03 tháng/lần. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2011       | 31/12/2010     |
|----------------------------|------------------|----------------|
|                            | USD              | USD            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 193.431          | -              |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 691.867          | 177.879        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 428.810          | 558.325        |
| Thuế khác                  | 63.445           | 12.692         |
|                            | <b>1.377.553</b> | <b>748.896</b> |

**16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                                | 30/06/2011       | 31/12/2010       |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                | USD              | USD              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1) | 1.553.618        | 1.691.977        |
|                                                                | <b>1.553.618</b> | <b>1.691.977</b> |

(1) Hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton ngày 18 tháng 12 năm 2008 để xây dựng đầu tư khách sạn Four Points - Sheraton. Hạn mức cho vay là 70 tỷ VND, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất trong thời gian ân hạn là 13,5%, lãi suất sau thời gian ân hạn bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng năm trừ (-) 1%/năm và đảm bảo không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố trong từng năm. Gốc vay được trả trong 22 kỳ 3 tháng và vào tháng thứ 3 của kỳ trả nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                                | 30/06/2011       | 31/12/2010       |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                                | USD              | USD              |
| Trong vòng một năm                                                             | 609.176          | 1.003.268        |
| Trong năm thứ hai                                                              | 609.176          | 663.427          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                  | 944.442          | 1.028.550        |
| Sau năm năm                                                                    | -                | -                |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày tại Thuyết minh số 14) | (609.176)        | (1.003.268)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                                | <b>1.553.618</b> | <b>1.691.977</b> |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn điều lệ<br>đã góp | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng              |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                         | USD                   | USD                     | USD                          | USD                                     | USD               |
| Tại ngày 01/01/2011                     | 39.749.040            | 5.027.169               | 498.615                      | 3.379.138                               | 48.653.962        |
| Cổ phiếu phát hành<br>thêm trong kỳ (*) | 1.577.159             | -                       | -                            | (1.577.159)                             | -                 |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                     | -                       | -                            | 859.269                                 | 859.269           |
| Trích lập các quỹ                       | -                     | -                       | 93.414                       | (93.414)                                | -                 |
| Thù lao Hội đồng                        | -                     | -                       | -                            | (32.524)                                | (32.524)          |
| Quản trị                                | -                     | -                       | -                            | (361)                                   | (361)             |
| Điều chỉnh khác                         | -                     | -                       | -                            | (361)                                   | (361)             |
| Tại ngày 30/06/2011                     | <b>41.326.199</b>     | <b>5.027.169</b>        | <b>592.029</b>               | <b>2.534.949</b>                        | <b>49.480.346</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2011-2015 số 01/2011/NQ-ĐHCĐTN ngày 16 tháng 04 năm 2011 thông qua phương án chi trả cổ tức 5% tính theo vốn cổ phần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 có giá trị bằng 32.533.694.500 VND tương đương với 3.252.576 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, số cổ phiếu lẻ được chi trả bằng tiền mặt. Ngày 10 tháng 06 năm 2011 là ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng của Công ty gửi lên Trung tâm lưu ký chứng khoán, ngày này được Ban giám đốc điều hành Công ty sử dụng để tăng vốn điều lệ. Ngày 13 tháng 07 năm 2011, Trung tâm lưu ký chứng khoán đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 52/2007/GCNCP-VSD-6 cho 894.462 cổ phiếu bổ sung mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu trên tổng số 18.799.555 cổ phiếu đăng ký. Ngày 14 tháng 07 năm 2011, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 106/2011/QĐ-SGDHCM và Công văn số 674/2011/TB-SGDHCM chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 894.462 cổ phiếu nói trên với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 18 tháng 07 năm 2011 và ngày chính thức giao dịch là ngày 21 tháng 07 năm 2011.

**Vốn điều lệ đã góp**

Tình hình góp vốn của các cổ đông trong Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

| Cổ đông                                        | Theo Giấy chứng nhận đầu tư | Vốn đã góp        |                    |             |                   |                    |             |
|------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|-------------|-------------------|--------------------|-------------|
|                                                |                             | 30/06/2011        |                    | 31/12/2010  |                   |                    |             |
|                                                | '000 VND                    | USD               | '000 VND quy đổi   | Tỷ lệ       | USD               | '000 VND quy đổi   | Tỷ lệ       |
| Ông Nguyễn Chính Nghĩa                         | 43.661.160                  | 2.809.826         | 45.844.210         | 7%          | 2.703.972         | 43.661.160         | 7%          |
| Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp          | 341.550.000                 | 21.702.990        | 358.627.500        | 52%         | 20.874.910        | 341.550.000        | 52%         |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước | 86.411.800                  | 5.498.775         | 90.732.390         | 13%         | 5.289.272         | 86.411.800         | 13%         |
| Các nhà đầu tư khác                            | 179.050.930                 | 11.314.608        | 187.995.550        | 28%         | 10.880.886        | 179.050.930        | 28%         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>650.673.890</b>          | <b>41.326.199</b> | <b>683.199.650</b> | <b>100%</b> | <b>39.749.040</b> | <b>650.673.890</b> | <b>100%</b> |

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của công ty được chia thành 4 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách
- Khu Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng nghỉ
- Khu Công viên Hoàng Gia: Bán vé vào cổng và các dịch vụ vui chơi trong công viên
- Khách sạn Four Points -Sheraton: Cho thuê phòng nghỉ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

|                                  | Câu lạc bộ | Biệt thự  | Công viên | Khách sạn Four<br>Points-Sheraton | Bù trừ       | Tổng cộng         |
|----------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------------|--------------|-------------------|
|                                  | USD        | USD       | USD       | USD                               | USD          | USD               |
| <b>Tài sản</b>                   |            |           |           |                                   |              |                   |
| Tài sản bộ phận                  | 19.896.473 | 9.289.150 | 8.605.838 | 30.852.572                        | (12.028.992) | 56.615.041        |
| Tài sản không phân bổ            |            |           |           |                                   |              | 5.076.210         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |            |           |           |                                   |              | <b>61.691.251</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |            |           |           |                                   |              |                   |
| Nợ phải trả bộ phận              | 4.878.810  | 2.427.417 | 1.033.230 | 15.747.897                        | (12.028.992) | 12.058.362        |
| Nợ phải trả không phân bổ        |            |           |           |                                   |              | 152.543           |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |            |           |           |                                   |              | <b>12.210.905</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**

|                                              | Câu lạc bộ  | Biệt thự  | Công viên | Khách sạn Four<br>Points-Sheraton | Bù trừ | Tổng cộng        |
|----------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-----------------------------------|--------|------------------|
|                                              | USD         | USD       | USD       | USD                               | USD    | USD              |
| Doanh thu thuần                              | 1.748.209   | 1.411.847 | 901.122   | -                                 | -      | 4.061.178        |
| Giá vốn bộ phận                              | (1.023.720) | (639.548) | (285.547) | -                                 | -      | (1.948.815)      |
| Lợi nhuận gộp                                | 724.489     | 772.299   | 615.575   | -                                 | -      | 2.112.363        |
| Chi phí không phân bổ                        |             |           |           |                                   |        | (1.253.686)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>     |             |           |           |                                   |        | <b>858.677</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |             |           |           |                                   |        | 802.858          |
| (Lỗ) khác                                    |             |           |           |                                   |        | (78.825)         |
| Chi phí tài chính                            |             |           |           |                                   |        | (428.200)        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                  |             |           |           |                                   |        | <b>1.154.510</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |             |           |           |                                   |        | (304.152)        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |             |           |           |                                   |        | 8.911            |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                    |             |           |           |                                   |        | <b>859.269</b>   |
| %/Tổng doanh thu thuần                       | 43%         | 35%       | 22%       | 0%                                |        | 100%             |

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

|                                  | Câu lạc bộ | Biệt thự  | Công viên | Khách sạn Four<br>Points-Sheraton | Bù trừ       | Tổng cộng         |
|----------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------------|--------------|-------------------|
|                                  | USD        | USD       | USD       | USD                               | USD          | USD               |
| <b>Tài sản</b>                   |            |           |           |                                   |              |                   |
| Tài sản bộ phận                  | 18.902.598 | 8.873.557 | 8.039.544 | 29.543.842                        | (10.208.717) | 55.150.824        |
| Tài sản không phân bổ            |            |           |           |                                   |              | 5.555.070         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |            |           |           |                                   |              | <b>60.705.894</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |            |           |           |                                   |              |                   |
| Nợ phải trả bộ phận              | 3.992.935  | 2.321.911 | 909.952   | 14.439.167                        | (10.208.717) | 11.455.248        |
| Nợ phải trả không phân bổ        |            |           |           |                                   |              | 596.684           |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |            |           |           |                                   |              | <b>12.051.932</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

|                                              | Câu lạc bộ | Biệt thự  | Công viên | Khách sạn Four Points -Sheraton | Bù trừ | Tổng cộng   |
|----------------------------------------------|------------|-----------|-----------|---------------------------------|--------|-------------|
|                                              | USD        | USD       | USD       | USD                             | USD    | USD         |
| Doanh thu thuần                              | 1.005.898  | 1.198.764 | 459.420   | -                               | -      | 2.664.082   |
| Giá vốn bộ phận                              | (943.755)  | (620.798) | (297.495) | -                               | -      | (1.862.048) |
| Lợi nhuận gộp                                | 62.143     | 577.966   | 161.925   | -                               | -      | 802.034     |
| Chi phí không phân bổ                        |            |           |           |                                 |        | (1.361.273) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh                   |            |           |           |                                 |        | (559.239)   |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư                |            |           |           |                                 |        | 536.717     |
| (Lỗ) khác                                    |            |           |           |                                 |        | (45.505)    |
| Chi phí tài chính                            |            |           |           |                                 |        | (275.094)   |
| Lỗ trước thuế                                |            |           |           |                                 |        | (343.121)   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |            |           |           |                                 |        | -           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |            |           |           |                                 |        | -           |
| Lỗ trong kỳ                                  |            |           |           |                                 |        | (343.121)   |
| %/Tổng doanh thu thuần                       | 38%        | 45%       | 17%       | 0%                              |        | 100%        |

**19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                             | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                             | USD                                           | USD                                           |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế           | 1.154.510                                     | (343.121)                                     |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế           |                                               |                                               |
| Cộng:                                       |                                               |                                               |
| Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế | 62.098                                        | 40.312                                        |
| Thu nhập chịu thuế                          | 1.216.608                                     | (302.809)                                     |
| Thuế suất                                   | 25%                                           | 25%                                           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          | 304.152                                       | -                                             |
| Thuế thu nhập hoãn lại                      | (8.911)                                       | -                                             |
|                                             | 295.241                                       | -                                             |

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                              | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                              | USD                                           | USD                                           |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 859.269                                       | (343.121)                                     |
| Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 859.269                                       | (343.121)                                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ          | 41.326.199                                    | 41.326.199                                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 0,02                                          | (0,01)                                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, ngày 22 tháng 11 năm 2010, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 5 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 650.673.890.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 65.067.389 cổ phần

Báo cáo tài chính này được trình bày bằng Đô la Mỹ, vì vậy để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ban Giám đốc điều hành Công ty quyết định sử dụng mệnh giá cổ phần là 01 USD/cổ phần để tính số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 được điều chỉnh lại như sau:

|                                                     | Cổ phiếu phổ thông<br>đang lưu hành bình<br>quân trong kỳ | Lãi cơ bản trên<br>cổ phiếu |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                     | USD                                                       | USD                         |
| Theo báo cáo cho kỳ từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 | 35.172.907                                                | (0,01)                      |
| Số đã điều chỉnh lại                                | 41.326.199                                                | (0,01)                      |

**21. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

***Cam kết mua hàng***

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện có tổng giá trị là 5.584.216 USD (31 tháng 12 năm 2010: 2.914.787 USD).

***Cam kết trả tiền thuê đất***

Theo Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP ngày 15 tháng 06 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, bãi cát, mặt biển cho Nhà nước Việt Nam từ tháng thứ 8 của năm thứ 27 kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư lần đầu vào ngày 13 tháng 08 năm 1994. Giá tiền thuê được xác định theo thời giá tại thời điểm thực hiện thuê.

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                            | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                            | USD                                                 | USD                                                 |
| Doanh thu từ ông Nguyễn Chính Nghĩa                        | -                                                   | 20.305                                              |
| Doanh thu từ bà Nguyễn Tiểu Mai                            | 18.662                                              | -                                                   |
| Doanh thu khách đoàn Ngụy Chí Mưu                          | -                                                   | 54.559                                              |
| Doanh thu từ Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp         | 1.934                                               | 8.566                                               |
| Doanh thu từ Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn              | 420                                                 | 1.216                                               |
| Vốn vay nhận được từ Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp | 690.000                                             | 1.500.000                                           |
| Lãi vay từ Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp           | 30.676                                              | 35.750                                              |



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA  
Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan:*

|                                                        | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                        | USD        | USD        |
| <b>Các khoản phải thu</b>                              |            |            |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn                       | 3.060      | 2.872      |
| Ông Nguyễn Chính Nghĩa                                 | -          | 1.153      |
| <b>Các khoản phải trả</b>                              |            |            |
| Gốc vay phải trả Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp | 1.290.000  | 600.000    |
| Lãi vay phải trả Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp | 75.141     | 46.400     |

*Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng trong kỳ như sau:*

|                           | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                           | USD                                                 | USD                                                 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 45.355                                              | 34.562                                              |

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính tương ứng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét.



Dương Khánh Nam  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Linh Chi  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG**  
**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011**

Các thông tin bổ sung trong Phụ lục báo cáo tài chính từ trang 25 đến trang 44 nhằm cung cấp thông tin sử dụng trong nội bộ (xem Báo cáo kiểm toán tại trang 3 và 4). Trong Phụ lục báo cáo tài chính này, các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của các chỉ tiêu này được quy đổi từ Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 06 năm 2010 tương ứng là 20.618 VND/USD, 18.932 VND/USD và 18.544 VND/USD.

7/8  
Y  
N  
TẾ  
GIA  
AN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**Mẫu số B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011               | 31/12/2010               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150)  | <b>100</b> |             | <b>193.351.501.018</b>   | <b>171.932.832.268</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                                       | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>25.674.915.006</b>    | <b>27.063.010.020</b>    |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 25.674.915.006           | 27.063.010.020           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>130.442.354.250</b>   | <b>121.266.729.888</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                               | 131        | 6           | 90.064.764.062           | 69.857.111.072           |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 42.263.951.626           | 52.494.005.912           |
| 3. Các khoản phải thu khác                           | 135        |             | 1.444.167.192            | 1.298.981.316            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi      | 139        |             | (3.330.528.630)          | (2.383.368.412)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>36.158.776.264</b>    | <b>21.322.411.116</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 36.819.541.928           | 21.929.143.852           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             | (660.765.664)            | (606.732.736)            |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.075.455.498</b>     | <b>2.280.681.244</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 514.604.662              | 920.038.404              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 152        |             | -                        | 1.141.391.348            |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 560.850.836              | 219.251.492              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>1.078.598.712.100</b> | <b>977.351.152.940</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>941.649.028.398</b>   | <b>852.537.172.076</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 8           | 390.389.335.492          | 370.242.048.780          |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 533.615.159.012          | 496.593.932.800          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (143.225.823.520)        | (126.351.884.020)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 9           | 51.452.177.764           | 49.736.465.452           |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 97.440.564.910           | 89.485.997.992           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |             | (45.988.387.146)         | (39.749.532.540)         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | 10          | 499.807.515.142          | 432.558.657.844          |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> | <b>11</b>   | <b>38.842.703.796</b>    | <b>36.218.676.676</b>    |
| - Nguyên giá                                         | 241        |             | 43.281.429.308           | 39.742.167.992           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 242        |             | (4.438.725.512)          | (3.523.491.316)          |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>8.647.415.998</b>     | <b>7.940.289.052</b>     |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        | 12          | 8.647.415.998            | 7.940.289.052            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>89.459.563.908</b>    | <b>80.655.015.136</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 13          | 88.626.926.596           | 80.059.168.300           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |             | 832.637.312              | 595.846.836              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>1.271.950.213.118</b> | <b>1.149.283.985.208</b> |

Các thuyết minh từ trang 30 đến trang 44 là một bộ phận cấu thành của phụ lục báo cáo này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01-DN  
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011               | 31/12/2010               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>251.764.439.290</b>   | <b>228.167.176.624</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>209.191.733.114</b>   | <b>186.190.919.040</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 14          | 117.154.053.250          | 123.066.576.196          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 26.798.925.894           | 28.953.218.764           |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 1.678.181.492            | 124.951.200              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 28.402.387.754           | 14.178.099.072           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 3.726.497.320            | 6.949.160.988            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 3.554.419.492            | 1.547.444.884            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 27.877.267.912           | 11.371.467.936           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>42.572.706.176</b>    | <b>41.976.257.584</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 5.316.371.918            | 5.305.125.040            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 16          | 32.032.495.924           | 32.032.508.564           |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 4.070.302.470            | 4.132.174.048            |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 1.153.535.864            | 506.449.932              |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400= 410)</b>                | <b>400</b> |             | <b>1.020.185.773.828</b> | <b>921.116.808.584</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>1.020.185.773.828</b> | <b>921.116.808.584</b>   |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 683.199.650.000          | 650.673.890.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 81.363.105.200           | 81.363.105.200           |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | 193.344.642.191          | 116.861.682.981          |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 10.012.797.955           | 8.244.289.787            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 52.265.578.482           | 63.973.840.616           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1.271.950.213.118</b> | <b>1.149.283.985.208</b> |

Các thuyết minh từ trang 30 đến trang 44 là một bộ phận cấu thành của phụ lục báo cáo này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    |             | 95.091.432.462                                | 55.204.968.768                                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |             | 11.358.064.458                                | 5.802.232.160                                 |
| Chiết khấu bán hàng                                                   | 05    |             | 450.956.896                                   | -                                             |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                | 08    |             | 10.907.107.562                                | 5.802.232.160                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    | 18          | 83.733.368.004                                | 49.402.736.608                                |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                               | 11    |             | 40.180.667.670                                | 34.529.818.112                                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 43.552.700.334                                | 14.872.918.496                                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    |             | 16.553.326.244                                | 9.952.880.048                                 |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    |             | 8.828.627.600                                 | 5.101.343.136                                 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 7.117.581.016                                 | 3.786.758.976                                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24    |             | 6.985.976.322                                 | 10.199.478.160                                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    |             | 18.862.521.626                                | 15.043.968.352                                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 25.428.901.030                                | (5.518.991.104)                               |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31    |             | 2.615.455.154                                 | 1.098.064.416                                 |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32    |             | 4.240.669.004                                 | 1.941.909.136                                 |
| 13. (Lỗ) khác (40=31-32)                                              | 40    |             | (1.625.213.850)                               | (843.844.720)                                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |             | 23.803.687.180                                | (6.362.835.824)                               |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                      | 51    | 19          | 6.271.005.936                                 | -                                             |
| 16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52    | 19          | (183.726.998)                                 | -                                             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)            | 60    |             | 17.716.408.242                                | (6.362.835.824)                               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70    | 20          | 259                                           | (93)                                          |

Báo cáo này được quy đổi từ báo cáo bằng Đô la Mỹ theo tỷ giá liên ngân hàng ngày 30 tháng 06 năm 2011 và 30 tháng 06 năm 2010 là 20.618 VND/USD và 18.544 VND/USD. Doanh thu và thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh thực tế bằng Đồng Việt Nam đã được ghi nhận trên sổ kế toán lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 94.661.351.255 VND và 10.897.301.139 VND; lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 là: 55.644.430.515 VND và 5.782.092.611 VND.

Các thuyết minh từ trang 30 đến trang 44 là một bộ phận cấu thành của phụ lục báo cáo này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Mã số | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                    |       |                                               |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                              | 01    | 23.803.687.180                                | (6.362.835.824)                               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                         |       |                                               |                                               |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                             | 02    | 14.563.276.884                                | 12.968.004.640                                |
| Các khoản dự phòng                                                                                   | 03    | 734.907.992                                   | (1.722.533.616)                               |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                      | 04    | (6.476.113.800)                               | (5.339.429.552)                               |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định                                                                       | 05    | 937.314.898                                   | -                                             |
| Chi phí lãi vay                                                                                      | 06    | 7.117.581.016                                 | 3.786.758.976                                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                     | 08    | 40.680.654.170                                | 3.329.964.624                                 |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                                       | 09    | 888.945.070                                   | (9.825.816.560)                               |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                             | 10    | (12.937.485.730)                              | 222.713.440                                   |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 5.718.216.738                                 | (2.523.634.416)                               |
| Giảm chi phí trả trước                                                                               | 12    | 1.408.333.108                                 | 187.127.504                                   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                                  | 13    | (11.905.740.392)                              | (7.464.238.160)                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                    | 14    | (7.998.052.088)                               | -                                             |
| Tiền (chi) khác cho hoạt động kinh doanh                                                             | 16    | (476.152.092)                                 | (246.190.144)                                 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                                 | 20    | 15.378.718.784                                | (16.320.073.712)                              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                       |       |                                               |                                               |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                       | 21    | (16.214.572.504)                              | (28.638.797.280)                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22    | 90.492.402                                    | -                                             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                     | 30    | (16.124.080.102)                              | (28.638.797.280)                              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                   |       |                                               |                                               |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                              | 33    | 100.627.406.698                               | 78.934.242.048                                |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (110.156.365.904)                             | (66.263.998.416)                              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                                  | 40    | (9.528.959.206)                               | 12.670.243.632                                |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                                | 50    | (10.274.320.524)                              | (32.288.627.360)                              |
| Tiền tồn đầu kỳ                                                                                      | 60    | 27.063.010.020                                | 48.459.107.466                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                              | 61    | 8.886.225.510                                 | 6.968.148.230                                 |
| Tiền tồn cuối kỳ                                                                                     | 70    | 25.674.915.006                                | 23.138.628.336                                |

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 24.491.689.222 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2010: 8.121.993.840 VND) là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 41.936.537.786 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2010: 39.609.594.576 VND) trả trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, các khoản phải thu tương ứng.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính trong năm không bao gồm giao dịch trả cổ tức bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 32.525.760.000 VND.

*Các thuyết minh từ trang 30 đến trang 44 là một bộ phận cấu thành của phụ lục báo cáo này*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 04 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 06 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 03 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phiếu của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Ngày 28 tháng 01 năm 2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953/GCNĐC3/22/1 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 410.319.760.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 41.031.976 cổ phần.

Ngày 01 tháng 07 năm 2008, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký lại số 221.032.000.118 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005.

Ngày 30 tháng 10 năm 2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 1 số 221.032.000.118 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 514.381.130.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 51.438.113 cổ phần.

Ngày 30 tháng 06 năm 2009, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 2 số 221.032.000.118 về thay đổi vốn của cổ đông sáng lập.

Ngày 22 tháng 09 năm 2009, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 3 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 565.814.070.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 56.581.407 cổ phần

Ngày 18 tháng 01 năm 2010, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 4 số 221.032.000.118. Theo đó Đại diện Công ty là Ông Dương Khánh Nam, người Đài Loan, Chức vụ Tổng Giám đốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 11 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 5 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 650.673.890.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 65.067.389 cổ phần

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 943 người (tại 31 tháng 12 năm 2010: 989 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đổi ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 355/TC-CĐKT ngày 13 tháng 11 năm 2000. Ban Giám đốc điều hành Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ cho việc báo cáo Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã lập phụ lục báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 bằng Đồng Việt Nam (VND).

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc điều hành Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

| <u>Thời gian nợ (tháng)</u> | <u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u> |
|-----------------------------|---------------------------|
| 0 - 1                       | 3                         |
| 1 - 2                       | 6,25                      |
| 2 - 3                       | 12,50                     |
| 3 - 4                       | 25                        |
| 4 - 5                       | 50                        |
| 5 - 6                       | 75                        |
| Trên 6 tháng                | 100                       |

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

| <u>Loại hàng tồn kho</u> | <u>Phương pháp tính giá</u> |
|--------------------------|-----------------------------|
| Hàng ăn                  | Nhập trước - Xuất trước     |
| Hàng giải khát           | Bình quân gia quyền         |
| Hàng lưu niệm, mỹ nghệ   | Giá đích danh               |
| Vật tư khác              | Nhập trước - Xuất trước     |

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 35     |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng       | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải      | 8 - 12 |
| Tài sản cố định khác     | 4 - 12 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất; 8 ha bãi cát bờ biển và 10,8 ha mặt nước tiếp giáp bờ biển tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 08 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: Giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi phí trước hoạt động là các khoản chi phí như: Chi phí thành lập, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo.

- Chi phí trước hoạt động: Công ty đã thực hiện chính sách phân bổ chi phí trước hoạt động theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCDN ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- + Chi phí trước hoạt động của Công ty sẽ được phân bổ cho từng hạng mục công trình căn cứ trên cơ sở tỷ lệ vốn đầu tư của mỗi công trình trong tổng số vốn đầu tư của Công ty. Đối với những công trình chưa hoàn thành và chưa đưa vào sử dụng thì chưa phân bổ chi phí trước hoạt động tương ứng. Theo đó, Công ty chưa bắt đầu thực hiện phân bổ chi phí trước hoạt động liên quan đến hạng mục khách sạn Four Points - Sheraton vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do tại thời điểm này công trình khách sạn chưa được hoàn thành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

- + Chi phí trước hoạt động của các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thì được tiếp tục phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian ba (03) năm kể từ khi bắt đầu đưa công trình vào sử dụng.
- Công cụ, dụng cụ liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ theo tỷ lệ 30%/năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xeng, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xeng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: bán hàng ăn, giải khát, bán vé trên bờ, cho thuê phòng biệt thự được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia**

Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng sửa đổi đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng không vượt quá 9 triệu USD, các khoản nợ từ 1,5 triệu USD trở lên phải có tài sản đảm bảo ít nhất là 50% giá trị khoản nợ, thời hạn cho nợ tối đa là 1 năm đối với các khoản nợ có tài sản đảm bảo và tối đa là 6 tháng đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo. Khách hàng được cho nợ dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

|                    | 30/06/2011            | 31/12/2010            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 24.133.801.978        | 18.683.176.724        |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.493.918.426         | 8.305.184.420         |
| Tiền đang chuyển   | 47.194.602            | 74.648.876            |
|                    | <u>25.674.915.006</u> | <u>27.063.010.020</u> |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                                   | 30/06/2011            | 31/12/2010            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| Phải thu khách chơi tại CLB Quốc tế Hoàng Gia (*) | 87.403.578.184        | 65.499.305.448        |
| Phải thu các hoạt động kinh doanh khác            | 2.661.185.878         | 4.357.805.624         |
|                                                   | <u>90.064.764.062</u> | <u>69.857.111.072</u> |

(\*) Đây là các khoản nợ phải thu khách chơi tại câu lạc bộ, chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Phụ lục Báo cáo tài chính  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                            | 30/06/2011            | 31/12/2010            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| Hàng mua đang đi trên đường                | 16.181.295.052        | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                      | 16.392.588.316        | 18.008.610.632        |
| Hàng hóa                                   | 4.245.658.560         | 3.920.533.220         |
|                                            | <b>36.819.541.928</b> | <b>21.929.143.852</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (660.765.664)         | (606.732.736)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>36.158.776.264</b> | <b>21.322.411.116</b> |

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: VND

|                               | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản cố định<br>khác | Cộng            |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                      |                        |                       |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2011           | 366.145.921.260             | 95.497.684.204       | 12.645.553.672         | 13.567.598.868        | 8.737.174.796           | 496.593.932.800 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 398.410.170.470             | 98.572.575.582       | 13.186.798.586         | 13.983.643.050        | 9.461.971.324           | 533.615.159.012 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                      |                        |                       |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2011           | 60.984.705.000              | 41.101.883.164       | 8.356.471.208          | 11.480.591.984        | 4.428.232.664           | 126.351.884.020 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 72.013.870.006              | 44.649.062.484       | 9.232.802.254          | 11.921.533.780        | 5.408.554.996           | 143.225.823.520 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                      |                        |                       |                         |                 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 326.396.300.464             | 53.923.513.098       | 3.953.996.332          | 2.062.109.270         | 4.053.416.328           | 390.389.335.492 |
| Tại ngày 31/12/2010           | 305.161.216.260             | 54.395.801.040       | 4.289.082.464          | 2.087.006.884         | 4.308.942.132           | 370.242.048.780 |

Trong số nhà xưởng và máy móc, thiết bị có một số nhà xưởng và máy móc, thiết bị tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 4.045.622.724 VND (31 tháng 12 năm 2010: 3.423.643.948 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 16, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 233.324.730.990 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện, thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 25.170.578.108 VND (31 tháng 12 năm 2010: 21.785.715.020 VND).

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: VND

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>kế toán | Tổng           |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2011           | 88.033.800.000       | 1.452.197.992       | 89.485.997.992 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 95.873.700.000       | 1.566.864.910       | 97.440.564.910 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2011           | 39.200.580.268       | 548.952.272         | 39.749.532.540 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 45.285.849.414       | 702.537.732         | 45.988.387.146 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                     |                |
| Tại ngày 30/06/2011           | 50.587.850.586       | 864.327.178         | 51.452.177.764 |
| Tại ngày 31/12/2010           | 48.833.219.732       | 903.245.720         | 49.736.465.452 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Phụ lục Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | Cho kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010<br>VND |
|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Tại ngày 01/01 | 432.558.657.844                                            | 280.985.465.299                                            |
| Tại ngày 30/06 | 499.807.515.142                                            | 318.276.958.416                                            |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thể chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang khách sạn Four Points - Sheraton với giá trị là 280.465.994.224 VND.

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị: VND

|                               | Bất động sản<br>đầu tư | Tổng           |
|-------------------------------|------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2011           | 39.742.167.992         | 39.742.167.992 |
| Tại ngày 30/06/2011           | 43.281.429.308         | 43.281.429.308 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2011           | 3.523.491.316          | 3.523.491.316  |
| Tại ngày 30/06/2011           | 4.438.725.512          | 4.438.725.512  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                |
| Tại ngày 30/06/2011           | 38.842.703.796         | 38.842.703.796 |
| Tại ngày 31/12/2010           | 36.218.676.676         | 36.218.676.676 |

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 5% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, không có giá thị trường tin cậy để xem xét trích lập dự phòng giảm giá. Tuy nhiên, Ban Giám đốc điều hành tin tưởng rằng không có khoản giảm giá trị đáng kể nào ảnh hưởng tới khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                                | 30/06/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                                   | 3.254.613.154     | 2.879.348.948     |
| Công cụ, dụng cụ                                               | 3.685.797.388     | 3.766.786.448     |
| Chi phí trước hoạt động - khách sạn Four Points - Sheraton (*) | 81.686.516.054    | 73.413.032.904    |
|                                                                | 88.626.926.596    | 80.059.168.300    |

(\*) Theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCĐN ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Bộ Tài chính, chi phí trước hoạt động của hạng mục khách sạn Four Points - Sheraton chưa được phân bổ cho đến khi khách sạn này được đưa vào hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, hạng mục này chưa được đưa vào hoạt động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Phụ lục Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                                   | 30/06/2011             | 31/12/2010             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)    | 28.252.618.602         | 27.358.311.356         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (2)      | 19.968.203.112         | 19.854.991.796         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)   | 3.738.579.468          | 4.875.008.932          |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (4) | 19.852.041.300         | 19.799.994.336         |
| Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp (5)                         | 26.597.220.000         | 11.359.200.000         |
| Ngân hàng Thương Hải (6)                                          | 6.185.400.000          | 20.825.200.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                           | 12.559.990.768         | 18.993.869.776         |
|                                                                   | <b>117.154.053.250</b> | <b>123.066.576.196</b> |

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 30 tỷ VND và hết hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2011. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 16 được thế chấp bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ VND. Khoản vay này có lãi suất là 0,9%/tháng và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị của Công ty.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 7 tỷ VND. Hạn mức cho vay trên đã bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức 20 tỷ VND số 01/2009/HG-NTQN ngày 24 tháng 02 năm 2009. Khoản vay này có lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại thời điểm nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bao gồm hệ thống máy phát điện, hệ thống điều hòa.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ VND. Khoản vay này có lãi suất theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(5) Vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 4 triệu USD có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2010 đến ngày 08 tháng 12 năm 2011. Khoản vay này có lãi suất được tính theo lãi suất cho vay USD của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán lãi. Lãi và gốc được trả sau khi hết hạn hợp đồng. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(6) Vay Ngân hàng Thương Hải dưới hình thức hợp đồng khoản vay trị giá 1,5 triệu USD có thời hạn 1 năm từ 15 tháng 09 năm 2010 đến 14 tháng 09 năm 2011. Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay theo cách tính SIBOR 180 ngày cộng 3 %. Lãi và gốc vay được quy định trả 03 tháng/lần. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Phụ lục Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2011            | 31/12/2010            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.988.160.358         | -                     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 14.264.913.806        | 3.367.605.228         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.841.204.580         | 10.570.208.900        |
| Thuế khác                  | 1.308.109.010         | 240.284.944           |
|                            | <b>28.402.387.754</b> | <b>14.178.099.072</b> |

**16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                                | 30/06/2011            | 31/12/2010            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1) | 32.032.495.924        | 32.032.508.564        |
|                                                                | <b>32.032.495.924</b> | <b>32.032.508.564</b> |

(1) Hợp đồng vay dài hạn số 01/ 2008/Sheraton ngày 18 tháng 12 năm 2008 để xây dựng đầu tư khách sạn Four Points - Sheraton. Hạn mức cho vay là 70 tỷ VND, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất trong thời gian ân hạn là 13,5%, lãi suất sau thời gian ân hạn bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng năm trừ (-) 1%/năm và đảm bảo không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố trong từng năm. Gốc vay được trả trong 22 kỳ 3 tháng và vào tháng thứ 3 của kỳ trả nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                                | 30/06/2011            | 31/12/2010            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                | VND                   | VND                   |
| Trong vòng một năm                                                             | 12.559.990.768        | 18.993.869.776        |
| Trong năm thứ hai                                                              | 12.559.990.768        | 12.559.999.964        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                  | 19.472.505.156        | 19.472.508.600        |
| Sau năm năm                                                                    | -                     | -                     |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày tại Thuyết minh số 14) | (12.559.990.768)      | (18.993.869.776)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                                | <b>32.032.495.924</b> | <b>32.032.508.564</b> |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn điều lệ<br>đã góp | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Tổng              |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                         | VND                   | VND                     | VND                       | VND                                     | VND                           | VND               |
| Tại ngày 01/01/2011     | 650.673.890.000       | 81.363.105.200          | 8.244.289.787             | 63.973.840.616                          | 116.861.682.981               | 921.116.808.584   |
| Tại ngày 30/06/2011 (*) | 683.199.650.000       | 81.363.105.200          | 10.012.797.955            | 52.265.578.482                          | 193.344.642.191               | 1.020.185.773.828 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2011-2015 số 01/2011/NQ-ĐHCĐTN ngày 16 tháng 04 năm 2011 thông qua phương án chi trả cổ tức 5% tính theo vốn cổ phần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 có giá trị bằng 32.533.694.500 VND tương đương với 3.252.576 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, số cổ phiếu lẻ được chi trả bằng tiền mặt. Ngày 10 tháng 06 năm 2011 là ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng của Công ty gửi lên Trung tâm lưu ký chứng khoán, ngày này được Ban giám đốc điều hành Công ty sử dụng để tăng vốn điều lệ. Ngày 13 tháng 07 năm 2011, Trung tâm lưu ký chứng khoán đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 52/2007/GCNCP-VSD-6 cho 894.462 cổ phiếu bổ sung mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu trên tổng số 18.799.555 cổ phiếu đăng ký. Ngày 14 tháng 07 năm 2011, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 106/2011/QĐ-SGDHCM và Công văn số 674/2011/TB-SGDHCM chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 894.462 cổ phiếu nói trên với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 18 tháng 07 năm 2011 và ngày chính thức giao dịch là ngày 21 tháng 07 năm 2011.

**Vốn điều lệ đã góp**

Tình hình góp vốn của các cổ đông trong Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

| Cổ đông                                           | Theo Giấy<br>chứng nhận<br>đầu tư | Vốn đã góp        |                    |                     |                   |                    |                     |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
|                                                   |                                   | 30/06/2011        |                    |                     | 31/12/2010        |                    |                     |
|                                                   |                                   | '000 VND          | USD                | '000 VND<br>quy đổi | Tỷ lệ             | USD                | '000 VND<br>quy đổi |
| Ông Nguyễn Chính Nghĩa                            | 43.661.160                        | 2.809.826         | 45.844.210         | 7%                  | 2.703.972         | 43.661.160         | 7%                  |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>Quốc tế Khải Tiếp          | 341.550.000                       | 21.702.990        | 358.627.500        | 52%                 | 20.874.910        | 341.550.000        | 52%                 |
| Tổng Công ty Đầu tư và<br>Kinh doanh vốn nhà nước | 86.411.800                        | 5.498.775         | 90.732.390         | 13%                 | 5.289.272         | 86.411.800         | 13%                 |
| Các nhà đầu tư khác                               | 179.050.930                       | 11.314.608        | 187.995.550        | 28%                 | 10.880.886        | 179.050.930        | 28%                 |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>650.673.890</b>                | <b>41.326.199</b> | <b>683.199.650</b> | <b>100%</b>         | <b>39.749.040</b> | <b>650.673.890</b> | <b>100%</b>         |

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của công ty được chia thành 4 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách
- Khu Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng nghỉ
- Khu Công viên Hoàng Gia: Bán vé vào cổng và các dịch vụ vui chơi trong công viên
- Khách sạn Four Points - Sheraton: Cho thuê phòng nghỉ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

|                                  | Câu lạc bộ      | Biệt thự        | Công viên       | Four Points-Sheraton | Bù trừ            | Tổng cộng                |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------|--------------------------|
|                                  | VND             | VND             | VND             | VND                  | VND               | VND                      |
| <b>Tài sản</b>                   |                 |                 |                 |                      |                   |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 410.225.480.314 | 191.523.694.700 | 177.435.167.884 | 636.118.329.496      | (248.013.757.056) | 1.167.288.915.338        |
| Tài sản không phân bổ            |                 |                 |                 |                      |                   | 104.661.297.780          |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                 |                 |                 |                      |                   | <b>1.271.950.213.118</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                 |                 |                 |                      |                   |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 100.591.304.580 | 50.048.483.706  | 21.303.136.140  | 324.690.140.346      | (248.013.757.056) | 248.619.307.716          |
| Nợ phải trả không phân bổ        |                 |                 |                 |                      |                   | 3.145.131.574            |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                 |                 |                 |                      |                   | <b>251.764.439.290</b>   |

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**

|                                              | Câu lạc bộ       | Biệt thự         | Công viên       | Khách sạn Four Points-Sheraton | Bù trừ | Tổng cộng             |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|--------|-----------------------|
|                                              | VND              | VND              | VND             | VND                            | VND    | VND                   |
| Doanh thu thuần                              | 36.044.573.162   | 29.109.461.446   | 18.579.333.396  | -                              | -      | 83.733.368.004        |
| Giá vốn bộ phận                              | (21.107.058.960) | (13.186.200.664) | (5.887.408.046) | -                              | -      | (40.180.667.670)      |
| Lợi nhuận gộp                                | 14.937.514.202   | 15.923.260.782   | 12.691.925.350  | -                              | -      | 43.552.700.334        |
| Chi phí không phân bổ                        |                  |                  |                 |                                |        | (25.848.497.948)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>     |                  |                  |                 |                                |        | <b>17.704.202.386</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                  |                  |                 |                                |        | 16.553.326.244        |
| (Lỗ) khác                                    |                  |                  |                 |                                |        | (1.625.213.850)       |
| Chi phí tài chính                            |                  |                  |                 |                                |        | (8.828.627.600)       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                  |                  |                  |                 |                                |        | <b>23.803.687.180</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                  |                  |                 |                                |        | (6.271.005.936)       |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                  |                  |                 |                                |        | 183.726.998           |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                    |                  |                  |                 |                                |        | <b>17.716.408.242</b> |
| % Tổng doanh thu thuần                       | 43%              | 35%              | 22%             | 0%                             |        | 100%                  |

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

|                                  | Câu lạc bộ      | Biệt thự        | Công viên       | Four Points-Sheraton | Bù trừ            | Tổng cộng                |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------|--------------------------|
|                                  | VND             | VND             | VND             | VND                  | VND               | VND                      |
| <b>Tài sản</b>                   |                 |                 |                 |                      |                   |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 357.863.985.336 | 167.994.181.124 | 152.204.647.008 | 559.324.016.744      | (193.271.430.244) | 1.044.115.399.968        |
| Tài sản không phân bổ            |                 |                 |                 |                      |                   | 105.168.585.240          |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                 |                 |                 |                      |                   | <b>1.149.283.985.208</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                 |                 |                 |                      |                   |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 75.594.245.420  | 43.958.419.052  | 17.227.211.264  | 273.362.309.644      | (193.271.430.244) | 216.870.755.136          |
| Nợ phải trả không phân bổ        |                 |                 |                 |                      |                   | 11.296.421.488           |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                 |                 |                 |                      |                   | <b>228.167.176.624</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Phụ lục Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

|                                             | Cầu lạc bộ       | Biệt thự         | Công viên       | Khách sạn Four Points-Sheraton | Bù trừ | Tổng cộng        |
|---------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|--------|------------------|
|                                             | VND              | VND              | VND             | VND                            | VND    | VND              |
| Doanh thu thuần                             | 18.653.372.512   | 22.229.879.616   | 8.519.484.480   | -                              | -      | 49.402.736.608   |
| Giá vốn bộ phận                             | (17.500.992.720) | (11.512.078.112) | (5.516.747.280) | -                              | -      | (34.529.818.112) |
| Lợi nhuận gộp                               | 1.152.379.792    | 10.717.801.504   | 3.002.737.200   | -                              | -      | 14.872.918.496   |
| Chi phí không phân bổ                       |                  |                  |                 |                                |        | (25.243.446.512) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh                  |                  |                  |                 |                                |        | (10.370.528.016) |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư (Lỗ) khác     |                  |                  |                 |                                |        | 9.952.880.048    |
| Chi phí tài chính                           |                  |                  |                 |                                |        | (843.844.720)    |
| Lỗ trước thuế                               |                  |                  |                 |                                |        | (5.101.343.136)  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          |                  |                  |                 |                                |        | (6.362.835.824)  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                  |                  |                 |                                |        | -                |
| Lỗ trong kỳ                                 |                  |                  |                 |                                |        | (6.362.835.824)  |
| % Tổng doanh thu thuần                      | 38%              | 45%              | 17%             | 0%                             |        | 100%             |

**19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                             | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                             | VND                                           | VND                                           |
| Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế           | 23.803.687.180                                | (6.362.835.824)                               |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế           |                                               |                                               |
| Cộng:                                       |                                               |                                               |
| Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế | 1.280.336.564                                 | 747.545.728                                   |
| Thu nhập chịu thuế                          | 25.084.023.744                                | (5.615.290.096)                               |
| Thuế suất                                   | 25%                                           | 25%                                           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          | 6.271.005.936                                 | -                                             |
| Thuế thu nhập hoãn lại                      | (183.726.998)                                 | -                                             |
|                                             | 6.087.278.938                                 | -                                             |

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                              | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                              | VND                                           | VND                                           |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 17.716.408.242                                | (6.362.835.824)                               |
| Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 17.716.408.242                                | (6.362.835.824)                               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ          | 68.319.965                                    | 68.319.965                                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 259                                           | (93)                                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
 Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long  
 Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

**Phụ lục Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, ngày 22 tháng 11 năm 2010, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 5 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 650.673.890.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 65.067.389 cổ phần

Phụ lục Báo cáo tài chính này được trình bày bằng Việt Nam đồng; vì vậy, để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ban Giám đốc điều hành Công ty quyết định sử dụng mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần để tính số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 được điều chỉnh lại như sau:

|                                                     | <b>Cổ phiếu phổ thông<br/>đang lưu hành bình<br/>quân trong kỳ</b> | <b>Lãi cơ bản trên<br/>cổ phiếu</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>                                                         | <b>VND</b>                          |
| Theo báo cáo cho kỳ từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 | 56.581.407                                                         | (112)                               |
| Số đã điều chỉnh lại                                | 68.319.965                                                         | (93)                                |

**21. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

***Cam kết mua hàng***

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt cho công ty đã ký nhưng chưa thực hiện có giá trị 115.135.365.488 VND (tại 31 tháng 12 năm 2010: 55.182.747.484 VND).

***Cam kết trả tiền thuê đất***

Theo Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP ngày 15 tháng 06 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, bãi cát, mặt biển cho Nhà nước Việt Nam từ tháng thứ 8 của năm thứ 27 kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư lần đầu vào ngày 13 tháng 08 năm 1994. Giá tiền thuê được xác định theo thời giá tại thời điểm thực hiện thuê.

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                            | <b>Cho kỳ hoạt động<br/>từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Cho kỳ hoạt động<br/>từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                            | <b>VND</b>                                                   | <b>VND</b>                                                   |
| Doanh thu từ ông Nguyễn Chính Nghĩa                        | -                                                            | 376.535.920                                                  |
| Doanh thu từ bà Nguyễn Tiểu Mai                            | 384.773.116                                                  | -                                                            |
| Doanh thu khách đoàn Ngụy Chí Mưu                          | -                                                            | 1.011.742.096                                                |
| Doanh thu từ Công ty đầu tư quốc tế Khải Tiệp              | 39.875.212                                                   | 158.847.904                                                  |
| Doanh thu từ Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn              | 8.659.560                                                    | 22.549.504                                                   |
| Vốn vay nhận được từ Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp | 14.226.420.000                                               | 27.816.000.000                                               |
| Lãi vay từ Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp           | 632.477.768                                                  | 662.948.000                                                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan*

|                                                        | <u>30/06/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                        | VND               | VND               |
| <b>Các khoản phải thu</b>                              |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn                       | 63.091.080        | 54.372.704        |
| Ông Nguyễn Chính Nghĩa                                 | -                 | 21.828.596        |
| <b>Các khoản phải trả</b>                              |                   |                   |
| Gốc vay phải trả Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp | 26.597.220.000    | 11.359.200.000    |
| Lãi vay phải trả Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp | 1.549.257.138     | 878.444.800       |

*Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng trong năm như sau:*

|                           | <u>Cho kỳ hoạt động</u> | <u>Cho kỳ hoạt động</u> |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                           | <u>từ 01/01/2011</u>    | <u>từ 01/01/2010</u>    |
|                           | <u>đến 30/06/2011</u>   | <u>đến 30/06/2010</u>   |
|                           | VND                     | VND                     |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 935.129.390             | 640.917.728             |

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét.